

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội (HNX: EID)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	26,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-3.9%	4.7%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2024

5/9

(Ổn định)

2024

DT thuần

1,132

tỷ VNĐ

YoY

▲ 79.0

▲ 7.5%

2024

LN sau thuế

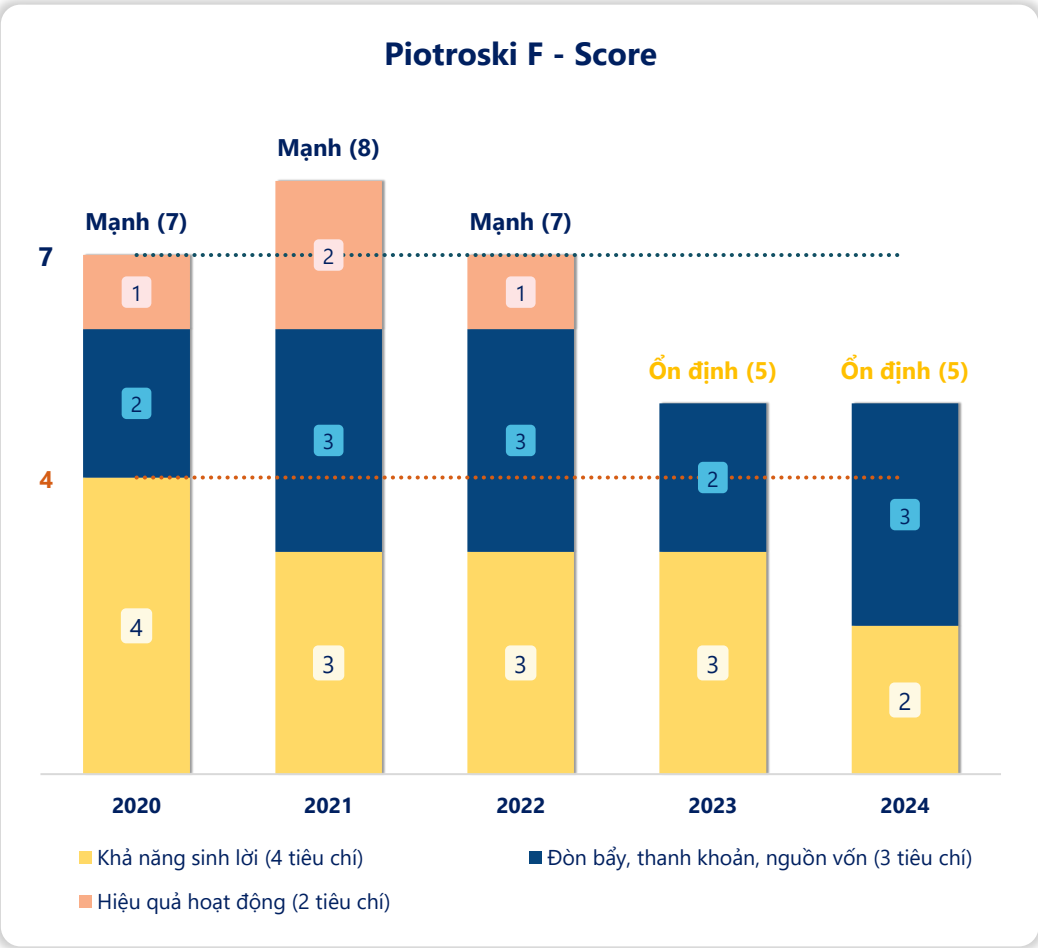
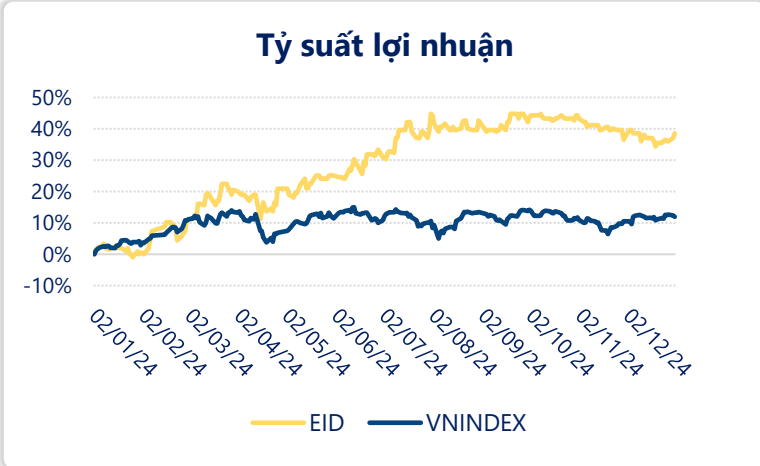
75.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 3.80

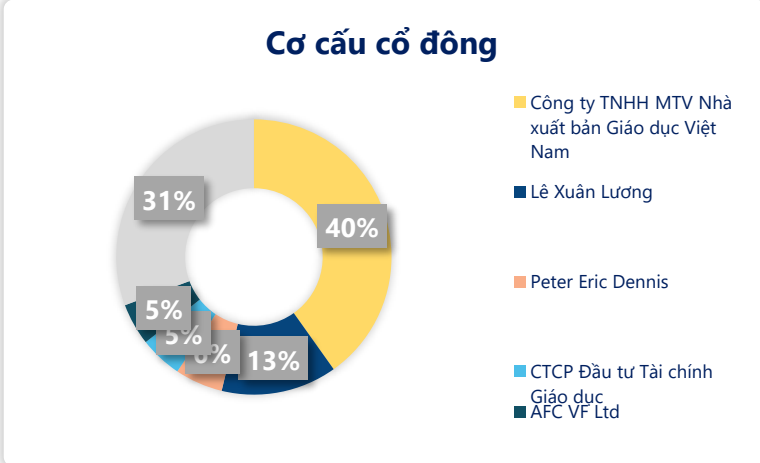
▲ 5.3%



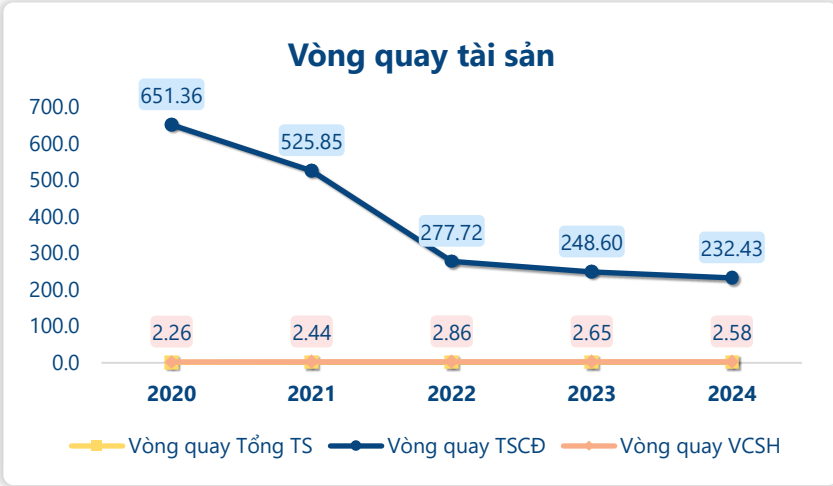
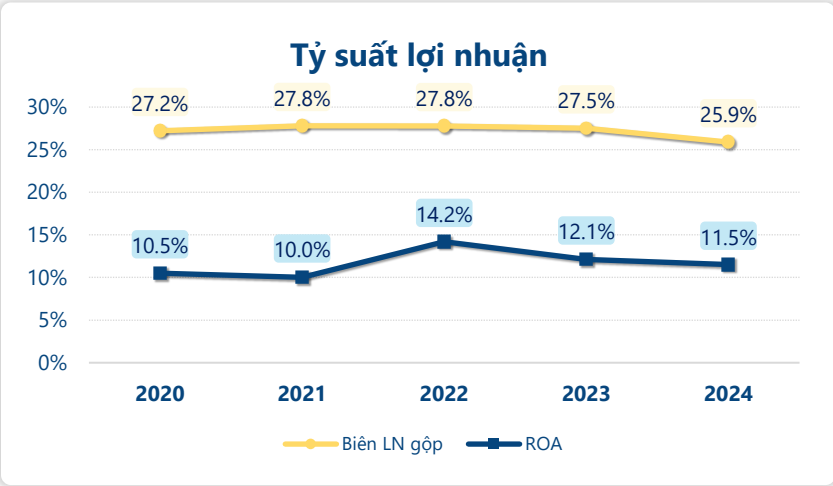
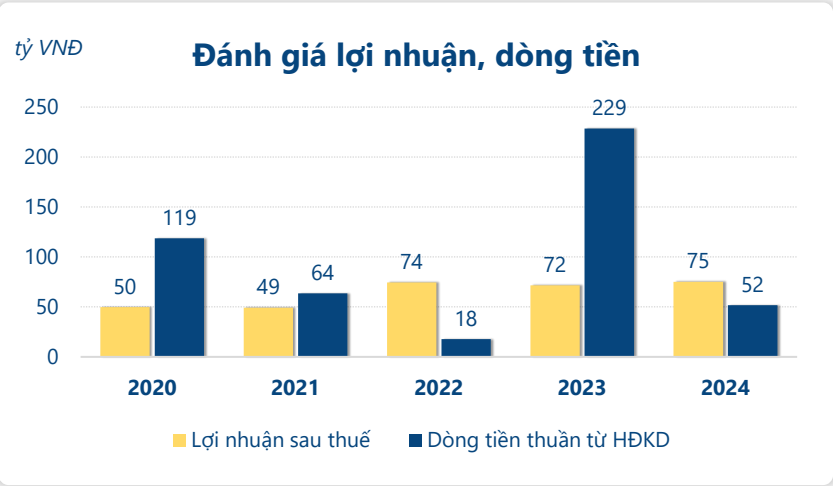
Năm 2024, F-Score của EID đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

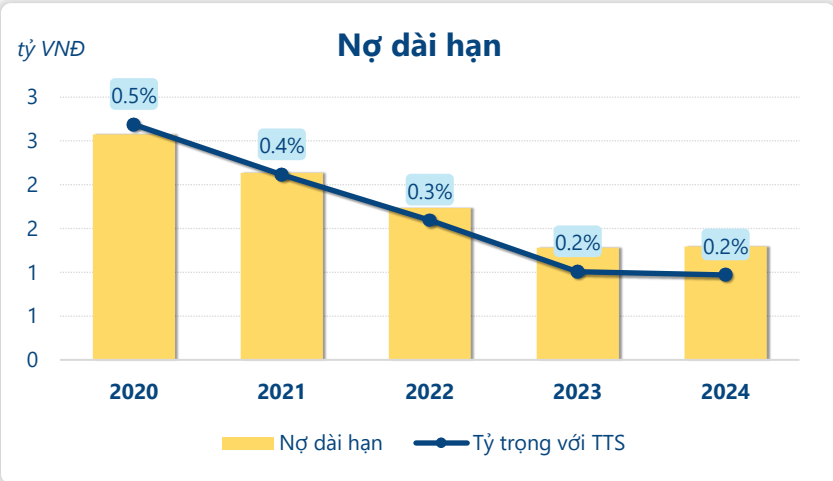
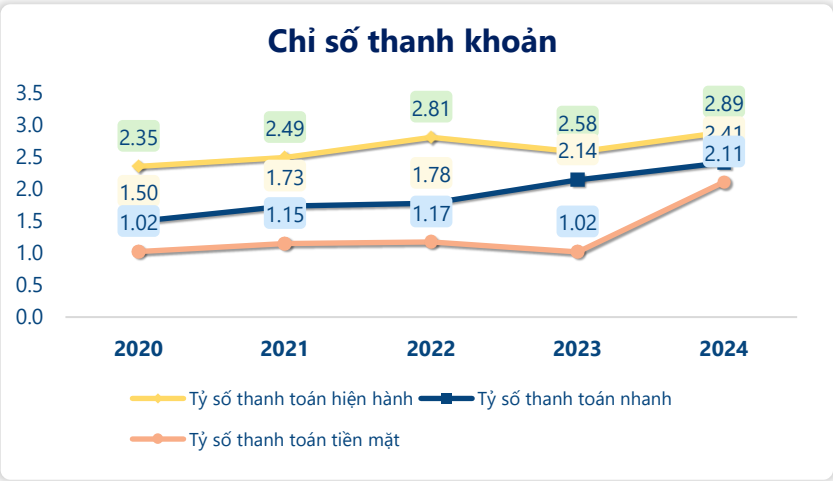
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội (HNX: EID)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **EID**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	668	636	5.0%
Tài sản ngắn hạn	597	563	6.0%
Tiền và tương đương tiền	436	222	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.2	208	-85.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	31.5	-13.1%
Hàng tồn kho	98.8	95.0	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.94	5.99	-17.5%
Tài sản dài hạn	71.2	73.1	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.38	-88.9%
Tài sản cố định	5.92	3.81	55.3%
Bất động sản đầu tư	42.7	46.2	-7.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.5	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	1.38	1.20	14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	220	-5.4%
Nợ ngắn hạn	207	219	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.3	22.7	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	48.6	16.6%
Nợ dài hạn	1.30	1.28	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	667	779	1,014	1,053	1,132
Giá vốn hàng bán	485	562	732	763	839
Lợi nhuận gộp	181	217	282	290	293
Doanh thu HĐTC	4.67	7.10	8.50	15.0	19.7
Chi phí TC	6.44	6.95	5.79	4.85	8.79
Chi phí lãi vay	4.09	2.53	0.32	0.47	2.27
LN trong công ty LKLD	0.80	1.07	0.68	0.65	0.59
Chi phí bán hàng	70.2	81.7	105	113	113
Chi phí QLDN	47.9	70.9	90.5	98.1	96.0
LN thuần từ HĐKD	62.4	65.1	89.3	89.8	95.9
Lợi nhuận khác	0.50	0.99	3.88	0.17	0.06
LN trước thuế	62.9	66.1	93.2	89.9	96.0
Lợi nhuận sau thuế	49.9	49.5	74.7	71.9	75.7
LNST của CĐ cty mẹ	49.8	49.3	74.5	71.6	75.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	63.7	17.8	229	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.4	15.2	13.0	-201	186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.3	-54.9	-34.3	1.52	-24.5
Tiền đầu kỳ	68.3	173	197	193	222
Lưu chuyển tiền thuần	105	24.0	-3.46	29.0	214
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	197	193	222	436